

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN C R
THÀNH PHỐ C T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNST

Ngày: 05/05/2021

Về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C R, THÀNH PHỐ C T**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà *Trần Thị Hồng Gấm*.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Bùi Thanh Trí**.

Ông **Nguyễn Thanh Tùng**.

- Thư ký phiên tòa: Bà *Trần Thị Hạnh Nhung* – Thư ký Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T.

Trong ngày 05/05/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T tiến hành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 374/2020/TLST- HN ngày 30 tháng 12 năm 2020 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2021/QĐST-HN ngày 24/03/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 73/2021/QĐST-DS ngày 13/04/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Nguyễn T B**, sinh năm 1978. (Có mặt)

ĐKTT: 9/3 tổ 3, khu vực 4, phường H T, quận C R, thành phố C T.

* Bị đơn: Bà **Huỳnh T T**, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

ĐKTT: 28C/3 khu vực 3, phường H T, quận C R, thành phố C T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn – ông Nguyễn T B trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Huỳnh T T tự tìm hiểu gần hai năm và tiến tới hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H T, quận C R, thành phố C T vào ngày 08/06/2004. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn, đỉnh điểm vào cuối năm 2020. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không thể sống chung với nhau. Ông đã nhiều lần tìm cách hàn gắn quan hệ tình cảm vợ chồng nhưng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Cả hai đã ly thân từ

tháng 01/2021 đến nay. Nay tình cảm đã thật sự rạn nứt không còn nên ông yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với bà Huỳnh T T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn H P V (Nữ), sinh ngày 18/10/2007. Khi ly hôn thì ông đề nghị được nuôi con vì hiện nay con đang sống với ông và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Theo bản tự khai bị đơn – bà Huỳnh T T trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn T B tự tìm hiểu, quen biết từ năm 1998 đến năm 2004 thì tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân phường H T, quận C R, thành phố C T. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng có nhiều bất hòa nhưng hiện nay tình cảm vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn H P V(Nữ), sinh ngày 18/10/2007. Trong trường hợp phải giải quyết ly hôn thì theo nguyện vọng của con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Do phía bị đơn chỉ cung cấp bản tự khai mà không tham gia hòa giải mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nên Tòa án không tiến hành hòa giải mà phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với bà T vì hiện nay tình cảm đã không còn, cả hai đã ly thân một thời gian dài nếu kéo dài chỉ một mỗi cho cả hai nên ông kiên quyết được ly hôn mà không đồng ý đoàn tụ. Về con chung thì ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu bà T cấp dưỡng, tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Ông B và bà T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Khi phát sinh tranh chấp thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết và quan hệ này được Luật hôn nhân gia đình điều chỉnh, tranh chấp giữa các đương sự thuộc quan hệ “*Tranh chấp ly hôn*”. Mặc khác, bị đơn bà T có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại quận C R, thành phố C T

nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận C R theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về phân thủ tục:*

Bà T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để tham dự hòa giải cũng như tham dự phiên tòa. Tòa án đã làm thủ tục tổng đạt trực tiếp, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà T theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là có cơ sở.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:*

Ông B và bà T tự nguyện tiến tới hôn nhân, thời gian đầu chung sống hạnh phúc về sau phát sinh mâu thuẫn. Theo ông B mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cự cãi, bà T không chăm lo cho gia đình, hiện nay cả hai đã ly thân. Mặc dù ông đã nhiều lần tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không mang lại kết quả. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà T. Bà T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà chỉ cung cấp bản tự khai xác định trong quá trình chung sống giữa vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hòa hợp nhưng tình cảm vẫn còn nên không đồng ý ly hôn. Tòa án cũng tạo cơ hội để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng, cho thời gian để có điều kiện đoàn tụ nhưng bà T không đến dự phiên hòa giải cũng như tham dự phiên tòa chứng tỏ bà cũng không tha thiết tha gì đối với quan hệ hôn nhân này. Vì vậy, yêu cầu giải quyết ly hôn của ông B là có cơ sở để chấp nhận.

[4] *Về con chung:*

Có 01 con chung tên Nguyễn H P V (Nữ), sinh ngày 18/10/2007. Nhận thấy, tại bản tự khai cháu có nguyện vọng sống chung với cha và hiện nay cháu V đang sống chung với ông B nếu thay đổi hoàn cảnh sống, điều kiện sống sẽ ảnh hưởng đến môi trường sống, tâm sinh lý. Mặc khác, tại bản tự khai của bà T cũng xác định nếu trong trường hợp bắt buộc phải ly hôn thì theo nguyện vọng của con. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu V cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng. Việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng là trách nhiệm của người không trực tiếp nuôi dưỡng do ông B không yêu cầu và bà T vắng mặt nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] *Về tài sản chung:*

Tự thỏa thuận, không yêu cầu xem xét. Nếu sau này có tranh chấp thì giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] *Về nợ chung:* Các đương sự xác định không có.

[7] *Về án phí sơ thẩm:*

Nguyên đơn phải nộp án phí Hôn nhân và Gia đình theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 273, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T B.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của ông Nguyễn T B đối với bà Huỳnh T T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn H P V(Nữ), sinh ngày 18/10/2007. Giao cháu V cho ông Nguyễn T B trực tiếp nuôi dưỡng và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung cho bà Huỳnh T T không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích mọi mặt của con, các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì giải quyết thành vụ kiện khác.

- Về nợ chung: Không có.

- Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), chuyển tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án mà nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006595 ngày ngày 21/12/2020 thành án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Nơi nhận:

- + VKSND quận C R;
- + Chi Cục THADS quận C R;
- + UBND phường H T,
Q. C R, TP. C T;
- + Các đương sự;
- + Lưu hồ sơ vụ án.

TRẦN THỊ HỒNG GÁM